

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAO LỘC
TỈNH LẠNG SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 19/2025/HS-ST
Ngày 19-02-2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAO LỘC, TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đặng Thị Duyệt

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Chu Thị Hậu

Ông Hứa Văn Trung.

- Thư ký phiên toà: Bà Lê Quỳnh Anh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thu Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 07/2025/TLST-HS, ngày 13 tháng 01 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2025/QĐXXST-HS ngày 07 tháng 02 năm 2025 đối với bị cáo:

Nông Văn N; tên gọi khác: Không; sinh ngày 13 tháng 11 năm 1997, tại huyện C, tỉnh Lạng Sơn; nơi cư trú: Thôn P, xã T, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; trình độ văn hóa: 07/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; dân tộc: Nùng; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Nông Văn Đ và con bà Vi Thị H; vợ: Bùi Thị L; con: Có 01 con, sinh năm 2023; tiền án: Không có; tiền sự: Ngày 04/3/2024 bị Công an xã T, huyện C, tỉnh Lạng Sơn ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số: 01/QĐ-XPHC về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy, bằng hình thức cảnh cáo, đến ngày phạm tội chưa được xóa tiền sự. Ngày 16/3/2024 bị Công an xã T, huyện C, tỉnh Lạng Sơn ra Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số: 02/QĐ-XPHC về hành vi Sử dụng trái phép chất ma túy, hình thức phạt 1.500.000 đồng, bị cáo Nông Văn N chưa nộp tiền phạt, đến ngày phạm tội chưa được xóa tiền sự. Ngày 17/4/2024, bị UBND xã T ra Quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, thời hạn 03 tháng, ngày 19/7/2024 Nông Văn N đã chấp hành xong quyết định, nhưng đến ngày phạm tội chưa được xóa tiền sự; nhân thân: Chưa bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đã bị xử phạt vi phạm hành chính; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 19/11/2024 đến nay; có mặt.

- *Bị hại:* Ông Luân Văn T, sinh năm 1989; nơi cư trú: Thôn P, xã T, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Chị Lương Thị T1, sinh năm 1983; nơi cư trú: Thôn N, xã T, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

2. Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1986; nơi cư trú: Thôn K, xã H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

- *Người làm chứng:* Ông Chu Văn Đ1, sinh năm 1974; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 19 giờ ngày 10/5/2024, Nông Văn N đi bộ từ xã H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn về nhà. Khi về đến khu vực thôn P, xã T, huyện C, tỉnh Lạng Sơn thấy đằng sau nhà xưởng của ông Luân Văn T có khe hở, quan sát xung quanh không thấy có ai nên Nông Văn N đã nảy sinh ý định trộm cắp tài sản. Nông Văn N chui qua khe hở để vào trong nhà xưởng của ông Luân Văn T. Nhìn thấy có nhiều dụng cụ máy móc để hàn, cắt sắt, Nông Văn N đã lấy trộm 02 (hai) máy hàn sắt, 01 (một) máy khoan bê tông, 01 (một) máy cắt sắt cầm tay, 01 (một) cuộn dây điện và 01 (một) bó sắt rồi đem ra cất giấu ở phía sau nhà xưởng, sát đường tàu. Lấy trộm xong, Nông Văn N điện thoại cho ông Chu Văn Đ1, sinh năm 1974, trú cùng thôn, để mượn xe mô tô. Khi mượn xe Nông Văn N nói là đi có việc, nhưng không nói rõ đi đâu làm gì, ông Chu Văn Đ1 đồng ý. Sau đó, Nông Văn N một mình điều khiển xe mô tô đến chỗ cất giấu tài sản trộm cắp và lấy 01 (một) bó sắt nặng 08 kg mang đi bán tại cơ sở thu mua sắt vụn của chị Nguyễn Thị H1 (có chồng là ông Đinh Tiến D) tại thôn K, xã H, thành phố L được 56.000 đồng (năm mươi sáu nghìn đồng). Khi bán xong, Nông Văn N nói còn có máy hàn, khoan, cắt sắt muốn bán thì cơ sở thu mua sắt vụn đồng ý mua. Nông Văn N quay lại nơi cất giấu tài sản và mang đến cơ sở thu mua sắt vụn của chị Nguyễn Thị H1 bán 01 (một) máy khoan bê tông với giá 100.000 đồng (một trăm nghìn đồng), 01 (một) máy cắt sắt với giá 100.000 đồng (một trăm nghìn đồng), 01 (một) cuộn dây điện cân được 02kg với giá 50.000 đồng (năm mươi nghìn đồng), bán xong thì Nông Văn N đi về trả xe cho ông Chu Văn Đ1.

Sau đó, Nông Văn N tiếp tục đến nhà xưởng của ông Luân Văn T để lấy trộm thêm 02 (hai) máy hàn và 01 (một) bó sắt rồi đem ra cất giấu chung với những đồ mà Nông Văn N đã trộm được trước đó. Đến khoảng 09 giờ ngày 11/5/2024, Nông Văn N gặp ông Chu Văn Đ1 tại ngã ba thôn P thì Nông Văn N nhờ ông Chu Văn Đ1 chở đến gần đường Q N một mình đi đến chỗ cất giấu đồ trộm cắp và lấy 01 (một) bó sắt ra rồi bảo ông Chu Văn Đ1 chở đến cơ sở thu mua sắt vụn của bà Lương Thị T1 tại thôn N, xã T, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Tại đây Nông Văn N bán cho bà Lương Thị Thúy B sắt 11kg (mười một) kilogam

với giá 77.000 đồng (bảy mươi bảy nghìn đồng). Khi bán xong thì ông Chu Văn Đ1 chở Nông Văn N đi về. Rồi Nông Văn N lại tiếp tục mượn xe ông Chu Văn Đ1 để đến chỗ cất giấu lấy 02 (hai) máy hàn cầm tay mang đi bán tại một cơ sở thu mua sắt vụn trên đường T thuộc xã H, thành phố L với giá 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) cho một người đàn ông, bán xong thì Nông Văn N đi về và trả xe cho ông Chu Văn Đ1.

Đến khoảng 14 giờ ngày 11/5/2024, Nông Văn N đến chỗ cất giấu lấy 02 (hai) máy hàn cầm tay còn lại rồi bán cho một người đàn ông đi thu mua sắt vụn dạo với giá 250.000 đồng (hai trăm năm mươi nghìn đồng) tại ngã ba P thuộc xã P, huyện C. Toàn bộ số tiền bán tài sản trộm cắp Nông Văn N đã sử dụng hết vào mục đích cá nhân.

Tại bản Kết luận định giá tài sản số: 32/KL-ĐGTSHS ngày 06/9/2024 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện C, kết luận: 01 (một) cái máy hàn sắt, inox mua mới năm 2018 được định giá tại thời điểm tháng 5/2024 với giá 800.000 đồng; 03 (ba) cái máy hàn sắt hãng Hồng Ký, mua mới năm 2015 được định giá tại thời điểm tháng 5/2024 với giá 2.250.000 đồng; 02 (hai) cái máy cắt sắt cầm tay hãng Makita, mua cũ năm 2018 được định giá tại thời điểm tháng 5/2024 với giá 190.000 đồng; 01 (một) cái máy khoan bê tông hãng Makita, mua mới năm 2018 được định giá tại thời điểm tháng 5/2024 với giá 160.000 đồng; 20 (hai mươi) mét dây điện Trần Phú loại 2,5 màu vàng, mua mới năm 2018 được định giá tại thời điểm tháng 5/2024 với giá 20.000 đồng; 19kg (mười chín) kilogam sắt phi 14, mua mới đầu năm 2024 được định giá tại thời điểm tháng 5/2024 với giá 133.000 đồng. Tổng cộng toàn bộ tài sản trên được định giá là 3.553.000 đồng (ba triệu năm trăm năm mươi ba nghìn đồng).

Đồ vật tài sản bị tạm giữ: 11kg (mười một) kilogam sắt của bà Lương Thị T1 giao nộp.

Ngoài ra bị hại ông Luân Văn T khai bị mất 02 (hai) cái máy cắt sắt cầm tay hãng Makita. Quá trình điều tra bị cáo Nông Văn N khai nhận chỉ được trộm 01 (một) máy cắt sắt cầm tay hãng Makita, đồng thời ông Luân Văn T không cung cấp được các giấy tờ chứng minh về nguồn gốc tài sản trên nên Cơ quan điều tra chỉ có căn cứ xác định bị cáo Nông Văn N đã trộm 01 (một) máy cắt sắt cầm tay hãng Makita.

Tại Bản cáo trạng số: 17/CT-VKS-CL ngày 11/01/2025 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn đã truy tố bị cáo Nông Văn N về Tội trộm cắp tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa:

Bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội của bản thân như nội dung bản Cáo trạng đã truy tố.

Bị hại ông Luân Văn T yêu cầu bị cáo Nông Văn N bồi thường trị giá toàn bộ tài sản mà bị cáo Nông Văn N đã trộm cắp của ông là 5.000.000 đồng (năm triệu đồng), bị cáo Nông Văn N nhất trí bồi thường cho ông Luân Văn T 5.000.000 đồng (năm triệu đồng).

Đại diện Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 50; Điều 38 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo, tuyên bố bị cáo Nông Văn N phạm Tội trộm cắp tài sản - Xử phạt bị cáo Nông Văn N từ 09 (chín) tháng đến 01 (một) năm tù giam.

Về hình phạt bổ sung: Xét thấy bị cáo không có tài sản, đề nghị Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

Về xử lý vật chứng: Áp dụng điểm b khoản 3 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự đề nghị Hội đồng xét xử: Trả lại cho ông Luân Văn T 14 (mười bốn) thanh kim loại dạng sắt thép, bề ngoài mỗi thanh kim loại có đường gân, cũ bị rỉ sét. Chiều dài mỗi thanh dài 90cm, đường kính mỗi thanh từ 11mm đến 15mm.

Về trách nhiệm bồi thường thiệt hại: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 585, 586, 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Công nhận sự thỏa thuận giữa bị cáo và bị hại ông Luân Văn T, bị cáo Nông Văn N có trách nhiệm bồi thường thiệt hại trị giá những tài sản bị cáo Nông Văn N đã trộm cắp cho bị hại Luân Văn T 5.000.000 đồng (năm triệu đồng chẵn).

Bị cáo Nông Văn N phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự theo quy định của pháp luật.

Bị cáo, bị hại nhất trí với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, không có ý kiến tranh luận. Tại lời nói sau cùng bị cáo hối hận về hành vi của bản thân và xin được giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã khai báo phù hợp với các chứng cứ khác và không có khiếu nại về hành vi, quyết định của người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên là hợp pháp.

[2] Về thủ tục tố tụng: Chị Lương Thị T1 và chị Nguyễn Thị H1 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án và ông Chu Văn Đ1 là người làm chứng vắng mặt không có lý do; Hội đồng xét xử thấy việc vắng mặt chị Lương Thị T1, chị Nguyễn Thị H1 và ông Chu Văn Đ1 không ảnh hưởng đến việc xét xử, do vậy Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án và người làm chứng theo quy định tại khoản 1 Điều 292, khoản 1 Điều 293 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[3] Lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra; phù hợp với lời khai của bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã

được thẩm tra tại phiên tòa, do đó có căn cứ xác định: Khoảng 19 giờ ngày 10/5/2024, bị cáo Nông Văn N đi bộ từ xã H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn về nhà. Khi về đến khu vực thôn P, xã T, huyện C, tỉnh Lạng Sơn thấy đằng sau nhà xưởng của ông Luân Văn T có khe hở, quan sát xung quanh không thấy có ai nên bị cáo Nông Văn N đã nảy sinh ý định trộm cắp tài sản. Nông Văn N đã có hành vi lén lút vào nhà xưởng lấy trộm tài sản gồm 01 (một) cái máy hàn sắt, 03 (ba) cái máy hàn sắt hãng Hồng Ký, 01 (một) cái máy cắt sắt cầm tay hãng M, 01 (một) cái máy khoan bê tông hãng M1, 20 (hai mươi) mét dây điện Trần P loại 2,5 màu vàng, 19kg (mười chín) kilogam sắt phi 14. Tổng trị giá tài sản trộm cắp là 3.458.000 đồng (ba triệu bốn trăm năm mươi tám nghìn đồng). Hành vi của bị cáo Nông Văn N đã cấu thành Tội trộm cắp tài sản, do đó cần xử lý nghiêm minh trước pháp luật. Viện kiểm sát nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn truy tố bị cáo Nông Văn N phạm Tội trộm cắp tài sản theo khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng quy định pháp luật.

[4] Bị cáo Nông Văn N là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, do vậy bị cáo có đủ khả năng để nhận thức việc thực hiện hành vi lấy tài sản của người khác là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện. Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, bị cáo đã lợi dụng sự sơ hở của chủ sở hữu để thực hiện hành vi trộm cắp tài sản, hành vi này đã trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, làm ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương, gây tâm lý hoang mang, lo lắng trong quần chúng nhân dân, nên cần xử lý nghiêm đối với bị cáo.

[5] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[6] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, nên bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[7] Về nhân thân: Bị cáo Nông Văn N đã bị xử phạt vi phạm hành chính nhiều lần đều chưa được xóa.

[8] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy cần cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian nhất định, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù tại cơ sở giam giữ mới đảm bảo tính nghiêm minh, răn đe đối với bị cáo cũng như phòng ngừa tội phạm chung cho xã hội.

[9] Về hình phạt bổ sung: Xét thấy bị cáo không có tài sản, nghề nghiệp lao động tự do thu nhập không ổn định, nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền theo quy định tại khoản 5 Điều 173 Bộ luật Hình sự.

[10] Về trách nhiệm bồi thường thiệt hại: Bị hại ông Luân Văn T yêu cầu bị cáo Nông Văn N bồi thường trị giá toàn bộ tài sản đã bị trộm cắp là 5.000.000 đồng (năm triệu đồng), bị cáo Nông Văn N nhất trí bồi thường cho ông Luân Văn T 5.000.000 đồng (năm triệu đồng), Hội đồng xét xử thấy việc thỏa thuận

giữa bị cáo và bị hại về bồi thường thiệt hại là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, không trái với quy định của pháp luật, cần công nhận sự thỏa thuận này.

[11] Về xử lý vật chứng: Đối với 14 (mười bốn) thanh kim loại dạng sắt thép, bề ngoài mỗi thanh kim loại có đường gân, cũ bị rỉ sét. Chiều dài mỗi thanh dài 90cm, đường kính mỗi thanh từ 11mm đến 15mm, là tài sản của ông Luân Văn T, trả lại cho ông Luân Văn T.

[12] Đối với ông Chu Văn Đ1 là người cho bị cáo Nông Văn N mượn xe mô tô và đưa bị cáo Nông Văn N đi bán đồ trộm cắp, ông Chu Văn Đ1 không biết, không hỏi cụ thể bị cáo Nông Văn N mượn xe đi đâu, làm gì. Ông Chu Văn Đ1 không biết, không tham gia trộm cắp tài sản và tiêu thụ tài sản trộm cắp cùng bị cáo Nông Văn N. Do đó không có căn cứ xử lý hình sự với ông Chu Văn Đ1, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[13] Đối với Cơ sở thu mua sắt vụn của chị Nguyễn Thị H1 (chồng là ông Đinh Tiến D) có địa chỉ thuộc thôn K, xã H, thành phố L không biết tài sản do bị cáo Nông Văn N bán là tài sản trộm cắp, do vậy không có căn cứ xử lý. Đồng thời số tài sản bị cáo Nông Văn N bán từ lâu và cơ sở đã bán đi khắp nơi nên không có cơ sở để thu hồi và truy tìm vật chứng, nên Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét.

[14] Đối với Cơ sở thu mua sắt vụn của Lương Thị T1, tại thôn N, xã T, huyện C, tỉnh Lạng Sơn không biết tài sản do bị cáo Nông Văn N bán là tài sản trộm cắp, do vậy không có căn cứ xử lý. Bà Lương Thị T1 đã tự nguyện giao nộp 11 kg sắt đã mua trước đó với bị cáo Nông Văn N cho Cơ quan điều tra, tại cơ quan điều tra bà Lương Thị T1 không yêu cầu bị cáo Nông Văn N bồi thường số tiền đã mua 11 kg sắt là 77.000 đồng, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[15] Đối với cơ sở thu mua sắt vụn trên đường T thuộc xã H, thành phố L mà bị cáo Nông Văn N bán 02 (hai) máy hàn cầm tay với giá 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) cho một người đàn ông vào ngày 11/5/2024, Cơ quan điều tra đã tiến hành lập biên bản làm việc với bị cáo Nông Văn N xác định địa điểm trên, quá trình điều tra xác định Cơ sở thu mua sắt vụn trên đã chuyển đi từ lâu, không biết cơ sở trên đã chuyển đi đâu, không có thông tin về người đàn ông thu mua 02 (hai) máy hàn cầm tay nên Cơ quan điều tra không có cơ sở để xác minh, làm rõ; nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[16] Đối với người đàn ông thu mua sắt vụn dạo đã mua của bị cáo Nông Văn N 02 (hai) máy hàn cầm tay tại ngã ba P thuộc xã P, huyện C, tỉnh Lạng Sơn vào chiều ngày 11/5/2024, quá trình điều tra xác định bị cáo Nông Văn N không biết tên, tuổi, địa chỉ cụ thể của người đàn ông này nên Cơ quan điều tra không có cơ sở để xác minh, làm rõ, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[17] Về án phí: Bị cáo Nông Văn N bị kết án nên phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm và 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm để nộp ngân sách Nhà nước theo quy định tại khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a, c khoản 1 Điều 23, khoản 8 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14

ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[18] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn tại phiên tòa về tội danh, hình phạt và một số nội dung khác phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

[19] Về quyền kháng cáo: Bị cáo; bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án được quyền kháng cáo Bản án theo quy định tại các Điều 331, 332, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 173; Điều 38; Điều 50; điểm i, s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự và khoản 1 Điều 584; khoản 1 Điều 585; khoản 1 Điều 586; khoản 1 Điều 589; Điều 357; Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 292; khoản 1 Điều 293 và các Điều 331; Điều 332; Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a, c khoản 1 Điều 23, khoản 8 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nông Văn N phạm Tội trộm cắp tài sản.

2. Về hình phạt: Xử phạt bị cáo Nông Văn N 01 (một) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính ngày 19/11/2024.

3. Về trách nhiệm bồi thường thiệt hại: Công nhận sự thỏa thuận giữa bị cáo Nông Văn N và bị hại ông Luân Văn T, cụ thể bị cáo Nông Văn N có trách nhiệm bồi thường cho bị hại ông Luân Văn T; nơi cư trú: Thôn P, xã T, huyện C, tỉnh Lạng Sơn tổng số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật mà bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không chịu trả hoặc chậm trả số tiền nêu trên thì hàng tháng phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về xử lý vật chứng: Trả lại cho ông Luân Văn T 14 (mười bốn) thanh kim loại dạng sắt thép, bề ngoài mỗi thanh kim loại có đường gân, cũ bị rỉ sét. Chiều dài mỗi thanh dài 90cm, đường kính mỗi thanh từ 11mm đến 15mm.

(Vật chứng trên được ghi chi tiết tại Biên bản giao nhận vật chứng ngày 13/01/2025 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C, tỉnh Lạng Sơn và Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn).

5. Về án phí: Bị cáo Nông Văn N phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm để nộp ngân sách Nhà nước.

6. Về quyền kháng cáo: Bị cáo; bị hại có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận bản án hoặc bản án được niêm yết.

7. Về quyền yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn;
- Công an tỉnh Lạng Sơn;
- Chi cục THADS H. Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn;
- Bị cáo;
- Bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Đặng Thị Duyệt